

SỰ CHÊNH LỆCH GIỮA ĐIỂM SỐ CHỨNG CHỈ HSK VÀ NĂNG LỰC THỰC HÀNH GIAO TIẾP TIẾNG TRUNG QUỐC: TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

LÊ THI THÙY LINH*

Abstract: This study examines the discrepancy between HSK scores and communicative competence among 110 freshmen at Thuongmai University. Despite 99.1% of the sample achieving intermediate-to-advanced HSK levels, their oral production remains limited. The findings indicate that, under the washback effect of the HSK examination, students develop “pragmatic learning strategies”, characterized by “strategic neglect of speaking skills”, with less than 15% of their self-study time devoted to oral practice. To address this imbalance, the paper proposes institutionalizing HSKK (Chinese Proficiency Speaking Test) certification into graduation requirements and increasing oral practice duration for first-year students to ensure a meaningful alignment between academic credentials and actual proficiency.

Keywords: Washback effect, HSK examination, pragmatic communicative competence, learning strategies, freshmen.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và quan hệ thương mại song phương Việt Nam - Trung Quốc đang phát triển mạnh mẽ, yêu cầu của thị trường lao động đối với nguồn nhân lực tiếng Trung chất lượng cao đã có sự chuyển dịch căn bản. Doanh nghiệp không chỉ đòi hỏi nhân sự có khả năng đọc hiểu văn bản đơn thuần mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết về năng lực thực hành giao tiếp thực tế và khả năng tác nghiệp chuyên môn linh hoạt (Trần Thị Phương Thu, 2025). Để đáp ứng nhu cầu chuẩn hoá năng lực ngoại ngữ, bài thi HSK (Hanyu Shuiping Kaoshi) hiện được sử dụng như một công cụ sàng lọc và thước đo chủ đạo trong công tác tuyển sinh cũng như xét công nhận tốt nghiệp tại các cơ sở giáo dục đại học.

Tuy nhiên, thực tiễn đào tạo đang bộc lộ một sự chênh lệch đáng quan ngại: sự gia tăng về số lượng sinh viên đạt chứng chỉ HSK điểm cao chưa tỉ lệ thuận với khả năng vận dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thực tế (Zhang Sha, 2012). Nhiều cử nhân sở hữu văn bằng ấn tượng nhưng lại hạn chế về phản xạ trong các tình huống giao tiếp thực tế, dẫn đến hiện tượng được giới chuyên môn định danh là “Tiếng Trung câm” (Mute Chinese) (Zheng Chao, 2015). Thực trạng này đặt ra câu hỏi lớn về tính toàn diện của các công cụ đánh giá hiện hành và tác động định hướng của chúng đối với quá trình dạy và học.

Các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào bình diện phương pháp giảng dạy hoặc phân tích lỗi sai ngữ pháp. Song, vẫn còn thiếu vắng các công trình nghiên cứu thực nghiệm định lượng đi sâu phân tích cơ chế tác động định hướng của bài thi HSK đối với chiến lược học tập của nhóm đối tượng đặc thù là sinh viên chuyên ngành Tiếng Trung Quốc ngay từ năm học đầu tiên - giai đoạn bản lề hình thành phương pháp học tập ở bậc đại học.

Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu tập trung vào trường hợp sinh viên năm thứ nhất tại Trường Đại học Thương mại nhằm hai mục tiêu cốt lõi:

(1) Đánh giá mức độ chênh lệch giữa điểm số chứng chỉ HSK (đại diện cho kiến thức ngôn ngữ thụ đắc) và năng lực thực hành giao tiếp thực tế.

(2) Phân tích cách thức cấu trúc bài thi HSK định hình mức độ ưu tiên và các chiến lược rèn luyện kỹ năng của người học, đặc biệt là hiện tượng “bỏ bê mang tính chiến lược” đối với kỹ năng nói.

* Trường Đại học Thương mại; Email: linh.ltt@tmu.edu.vn

Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở thực tiễn để đề xuất các điều chỉnh về chính sách đánh giá và đổi mới phương pháp giảng dạy, nhằm rút ngắn khoảng cách giữa điểm số chứng chỉ và năng lực thực tế của sinh viên.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Lý thuyết về Tác động định hướng (Washback Effect)

Nghiên cứu sử dụng khung lý thuyết nền tảng của Alderson và Wall (1993, tr. 115-121) về “Tác động định hướng” (thường được gọi là Hiệu ứng ngược), định nghĩa sự tác động của kiểm tra đánh giá lên toàn bộ quá trình dạy và học. Đặc biệt, nghiên cứu vận dụng quan điểm của Cheng (2005, tr. 32) trong bối cảnh các kì thi có tính quyết định cao (high-stakes testing) để làm rõ hiện tượng “thu hẹp chương trình năng lực” (curriculum narrowing). Đây là cơ sở lý luận quan trọng để phân tích sự chuyển dịch trong chiến lược học tập của sinh viên: khi người học có xu hướng tối ưu hoá điểm số bằng cách tập trung vào các kĩ năng được kiểm tra (Nghe, Đọc) và thực hiện sự “bỏ bê mang tính chiến lược” đối với các nội dung không xuất hiện trong bài thi giấy (Nói).

2.1.2 Mô hình Năng lực thực hành giao tiếp và Thụ đắc ngôn ngữ

Để giải mã sự chênh lệch giữa điểm số và thực lực, nghiên cứu kế thừa mô hình Năng lực giao tiếp của Canale và Swain (1980, tr. 1-47). Mô hình này cho phép phân biệt rõ giữa Năng lực ngữ pháp (yếu tố đo lường chính của HSK giấy) và Năng lực chiến lược cùng Năng lực ngữ dụng (các yếu tố cốt lõi của năng lực thực hành giao tiếp).

Bên cạnh đó, mô hình thụ đắc ngôn ngữ của Gass và Selinker (2008) được sử dụng để lý giải sự đứt gãy trong quy trình chuyển hoá tri thức. Lý thuyết này giúp làm rõ tại sao việc tiếp nhận dữ liệu “Đầu vào” (Input) thông qua Nghe và Đọc dù đạt điểm số cao nhưng nếu thiếu đi quá trình luyện tập sản sinh sẽ không thể chuyển hoá thành dữ liệu “Đầu ra” (Output) dưới dạng lời nói. Đây là mắt xích then chốt dẫn đến tình trạng điểm số chứng chỉ không phản ánh tương xứng khả năng vận dụng ngôn ngữ linh hoạt trong thực tế của sinh viên.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành khảo sát trên nhóm mẫu gồm 110 sinh viên năm thứ nhất thuộc Khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Thương mại. Việc lựa chọn nhóm khách thể này mang tính chiến lược, dựa trên hai lí do cốt lõi nhằm làm rõ sự chênh lệch năng lực:

(1) Tính đại diện của giai đoạn chuyển tiếp: Sinh viên năm thứ nhất là đối tượng vừa trải qua quá trình ôn luyện thi HSK cường độ cao để phục vụ mục tiêu xét tuyển đầu vào đại học. Đây là nhóm khách thể chịu tác động định hướng (Washback effect) rõ rệt nhất của bài thi chuẩn hoá lên hành vi và chiến lược học tập. Việc khảo sát nhóm đối tượng này giúp nhận diện chính xác cách thức áp lực thi cử định hình tư duy “học để thi” ngay từ ngưỡng cửa đại học.

(2) Đặc thù về trình độ ngoại ngữ đầu vào: Nhóm mẫu bao gồm một tỉ lệ lớn sinh viên thuộc Chương trình đào tạo Tiếng Trung thương mại định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP) và các phương thức xét tuyển chứng chỉ quốc tế, với 99,1% sinh viên đã đạt trình độ HSK trung-cao cấp (từ cấp 4 trở lên). Việc chọn nhóm có điểm số HSK cao giúp nghiên cứu tập trung sâu vào việc phân tích cơ chế tại sao kết quả văn bằng ấn tượng vẫn chưa chuyển hoá tương xứng thành năng lực thực hành giao tiếp, từ đó minh chứng cho sự “bỏ bê mang tính chiến lược” trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ.

2.2.2. Thiết kế nghiên cứu và Công cụ thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng mô tả. Công cụ thu thập dữ liệu là bảng hỏi (Questionnaire) được cấu trúc hoá thành 3 phần chính:

Phần 1: Thông tin về kết quả thi HSK và HSKK (nhằm đối chiếu định lượng giữa kiến thức ngôn ngữ thụ đắc và năng lực thực hành giao tiếp thực tế).

Phần 2: Tự đánh giá năng lực khẩu ngữ so với cấp độ chứng chỉ HSK hiện có.

Phần 3: Khảo sát về chiến lược học tập và sự phân tầng thứ tự ưu tiên đối với 04 kỹ năng ngôn ngữ. Phần này sử dụng thang đo Likert 5 mức độ và câu hỏi xếp hạng để làm rõ xu hướng tập trung vào các kỹ năng thi giấy và sự “bỏ bê mang tính chiến lược” đối với kỹ năng nói.

2.2.3. Quy trình xử lý dữ liệu

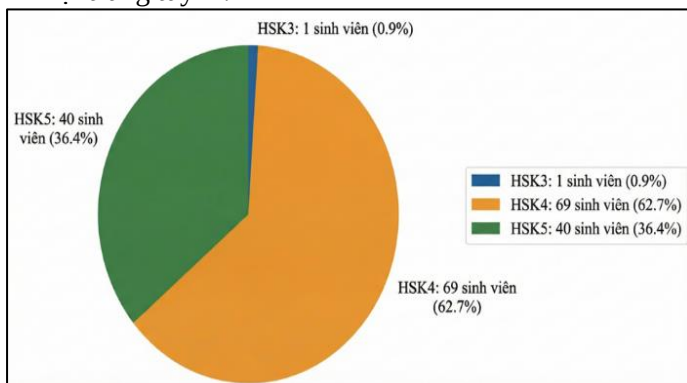
Dữ liệu thu thập từ 110 sinh viên được làm sạch và xử lý bằng các phần mềm thống kê chuyên dụng. Nghiên cứu sử dụng các chỉ số về tần suất (Frequency), tỉ lệ phần trăm (%) và giá trị trung bình (Mean) để phân tích thực trạng chênh lệch năng lực. Đồng thời, các số liệu này được sử dụng để kiểm định mối tương quan giữa áp lực từ kì thi mang tính quyết định cao (high-stakes testing) và sự chuyển dịch trong chiến lược rèn luyện kỹ năng của sinh viên, từ đó làm rõ cơ chế tác động định hướng của bài thi HSK.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát và phổ điểm năng lực HSK

Nghiên cứu được thực hiện trên tổng số 110 sinh viên năm nhất đã tham gia kì thi HSK của Khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Thương mại. Kết quả thống kê cho thấy mặt bằng chung về trình độ thụ đắc ngôn ngữ của nhóm khách thể nghiên cứu là khá cao. Cụ thể, tỉ lệ sinh viên đã đạt chứng chỉ HSK cấp 4 chiếm đa số với 62,7% (tương ứng với 69 sinh viên), tiếp đến là cấp độ HSK5 chiếm 36,4%. Đáng chú ý, dù mới là sinh viên năm nhất, nhưng tỉ lệ sinh viên đạt trình độ Trung - Cao cấp (HSK 4 trở lên) đã chiếm tới 99,1% tổng mẫu khảo sát. Cần lưu ý rằng, kết quả thống kê về phổ điểm HSK cao ngay từ năm thứ nhất (99,1% đạt từ cấp 4 trở lên) chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi đặc thù đầu vào của nhóm khách thể nghiên cứu. Cụ thể, trong số 110 sinh viên tham gia khảo sát, một tỉ lệ đáng kể là sinh viên thuộc Chương trình đào tạo Tiếng Trung thương mại định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP). Đây là chương trình đặc thù có yêu cầu đầu vào khắt khe về năng lực ngoại ngữ nền tảng, đòi hỏi sinh viên phải có kiến thức tiếng Trung từ trước (tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) mới đủ điều kiện theo học. Bên cạnh đó, đối với nhóm sinh viên thuộc Chương trình Tiếng Trung thương mại chuẩn, phần lớn đã sử dụng phương thức xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế (HSK) để gia tăng cơ hội trúng tuyển.

Thực tế này cho thấy, đa số sinh viên trong mẫu khảo sát đã trải qua một quá trình ôn luyện thi chứng chỉ cường độ cao từ bậc phổ thông với mục tiêu chính là phục vụ xét tuyển đại học. Chính động cơ học tập thiên về “ứng thí” (test-oriented) để lấy chứng chỉ này là nguyên nhân giải thích cho sự chênh lệch giữa điểm số HSK (thụ đắc) rất cao và năng lực thực hành giao tiếp (hành dụng) còn hạn chế khi bước vào môi trường đại học.

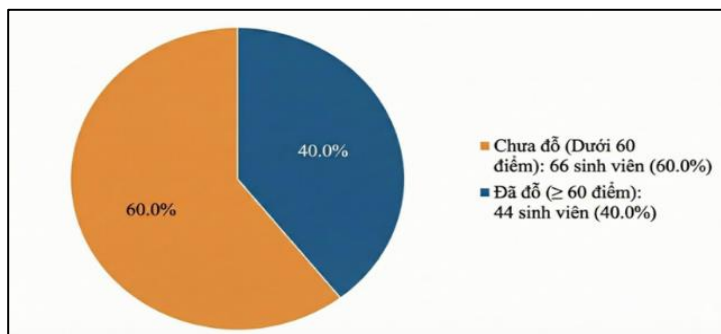


Biểu đồ 1. Cơ cấu trình độ HSK của sinh viên

3.2. Sự lệch pha giữa cấp độ chứng chỉ và năng lực thực hành giao tiếp

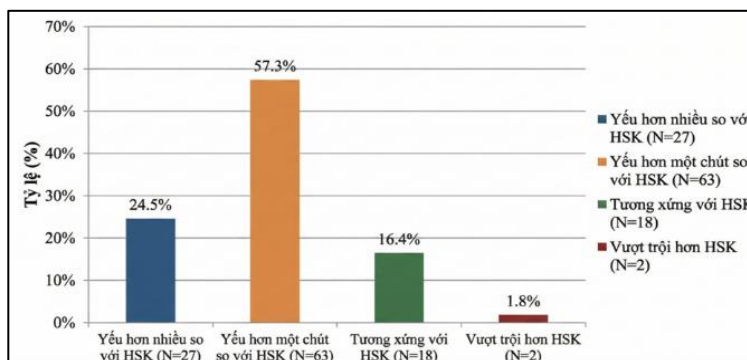
Để đánh giá khách quan thực trạng năng lực khẩu ngữ, nghiên cứu tiến hành đối chiếu song song giữa kết quả tự đánh giá của sinh viên và điểm thi HSKK (Hanyu Shuiping Kouyu Kaoshi - Bài thi nói năng lực Hán ngữ) thực tế.

Thứ nhất, về điểm số thực tế, mặc dù tỉ lệ sinh viên đạt chứng chỉ HSK giấy (Nghe-Đọc-Viết) ở cấp độ 4 và 5 là rất cao (như đã phân tích ở mục 3.1), nhưng kết quả bài thi nói HSKK lại cho thấy một bức tranh hoàn toàn trái ngược. Theo quy định của đơn vị tổ chức thi (CTI), mức điểm 60/100 là điểm sàn để xác định thí sinh “Đạt” (Pass). Dữ liệu thống kê cho thấy điểm trung bình HSKK của nhóm khảo sát chỉ dừng lại ở mức 57 điểm. Đáng báo động hơn, có tới 60% sinh viên có điểm thi HSKK dưới 60 điểm, đồng nghĩa với việc không đạt yêu cầu về kĩ năng nói, dù họ đã sở hữu chứng chỉ HSK ngữ pháp ở mức Trung - Cao cấp. Sự chênh lệch này khẳng định năng lực ngôn ngữ của sinh viên đang phát triển mất cân đối: mạnh về thụ đắc kiến thức thụ động nhưng yếu về năng lực thực hành giao tiếp chủ động.



Biểu đồ 2. Tỉ lệ sinh viên đỗ bài thi nói HSKK

Thứ hai, về nhận thức năng lực, kết quả điểm số thấp tương đồng với sự thiếu tự tin khi tự đánh giá năng lực giao tiếp của sinh viên. Khi được hỏi về sự tương quan giữa bằng cấp và thực lực, chỉ có 16,4% sinh viên tự tin rằng khả năng nói của mình “Tương xứng” với chứng chỉ HSK. Ngược lại, đa số sinh viên (81,8%) thừa nhận năng lực giao tiếp thực tế yếu hơn một chút hoặc yếu hơn nhiều so với cấp độ HSK đã đạt được.



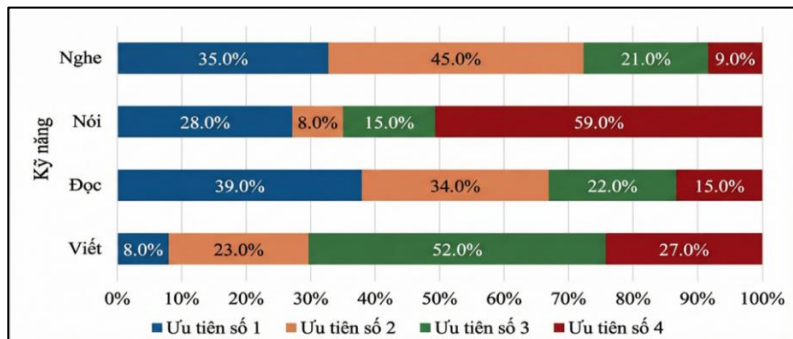
Biểu đồ 3. So sánh tỉ lệ tự đánh giá năng lực giao tiếp

Tổng hợp cả dữ liệu điểm số khách quan (HSKK) và đánh giá chủ quan cho thấy bài thi HSK định dạng giấy đang tạo ra một “ảo ảnh năng lực” (illusion of competence), nơi người học được công nhận về mặt bằng cấp nhưng lại “trượt” trong các tình huống giao tiếp đòi hỏi phản xạ thực tế.

3.3. Tác động của chính sách sử dụng chứng chỉ HSK đến định hướng chiến lược học tập

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự chênh lệch giữa điểm số và năng lực thực hành giao tiếp không chỉ là hệ quả khách quan của cấu trúc đề thi mà còn xuất phát từ sự thay đổi trong chiến lược học tập của sinh viên dưới tác động định hướng của bài thi HSK. Tại cơ sở đào tạo nơi nghiên cứu được thực hiện (Trường Đại học Thương mại), khi chứng chỉ HSK được sử dụng làm tiêu chuẩn duy nhất để xét

tuyển đầu vào và đánh giá đầu ra mà không bắt buộc kèm theo chứng chỉ nói HSKK, sinh viên đã hình thành những chiến lược học tập mang tính thực dụng cao nhằm tối ưu hoá điểm số trong thời gian ngắn nhất.



Biểu đồ 4. Mức độ ưu tiên dành cho việc luyện tập các kỹ năng

Dữ liệu khảo sát về hành vi học tập cụ thể minh chứng cho sự “bỏ bê mang tính chiến lược” đối với kỹ năng sản sinh ngôn ngữ. Quan sát Biểu đồ 4 về mức độ ưu tiên dành cho việc luyện tập các kỹ năng, có thể thấy một sự phân cực rõ rệt trong tâm thế tiếp cận ngôn ngữ của người học. Hai kỹ năng Đọc hiểu và Nghe hiểu chiếm lĩnh vị trí ưu tiên số 1 và số 2 với tỉ lệ áp đảo (lần lượt là 39% và 35% cho mức ưu tiên cao nhất), phản ánh mục tiêu tập trung nguồn lực vào các phần thi có trọng số điểm lớn trong bài thi HSK giấy. Ngược lại, kỹ năng Nói bị đẩy xuống vị trí “thứ yếu” khi có tới 59% sinh viên xếp hạng đây là kỹ năng ít được ưu tiên rèn luyện nhất (mức ưu tiên số 4).

Về mặt phân bổ thời gian, có tới 72,5% sinh viên thừa nhận dành ít hơn 15% tổng thời gian tự học cho việc luyện nói hoặc đọc thành tiếng, trong khi phần lớn thời lượng được ưu tiên cho kỹ năng Đọc hiểu (xếp vị trí ưu tiên số 1) và Nghe hiểu (vị trí số 2). Chiến lược này tập trung tối đa vào việc rèn luyện các “meo” làm bài trắc nghiệm như kỹ thuật nhận diện từ khoá (keywords), phương pháp loại trừ phương án sai và học thuộc lòng các cấu trúc ngữ pháp xuất hiện tần suất cao trong đề thi mẫu. Thay vì rèn luyện năng lực thực hành giao tiếp để có thể tự tạo câu mới trong bối cảnh thực tế, sinh viên chủ yếu học theo lối “nhập” dữ liệu thụ động.

Sự chuyển dịch chiến lược này còn thể hiện rõ qua thái độ đối với các học phần trên lớp. Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có xu hướng thực hiện sơ sài hoặc bỏ qua các bài tập khẩu ngữ trong giáo trình nếu nhận thấy nội dung đó không trực tiếp phục vụ cho cấu trúc bài thi HSK giấy. Đáng chú ý, tâm lý “việc ôn luyện cho kỳ thi HSK chiếm gần hết thời gian, không còn tâm trí cho việc luyện nói” đạt mức đồng ý rất cao trong bảng hỏi. Điều này xác nhận rằng áp lực từ một kỳ thi mang tính quyết định cao (high-stakes testing) đã định hướng người học từ bỏ các chiến lược phát triển năng lực toàn diện để chuyển sang các chiến lược ứng thí ngắn hạn (Cheng, 2005). Hệ quả tất yếu là sinh viên đạt được mức điểm HSK ấn tượng nhưng lại thiếu hụt trầm trọng khả năng phản xạ và vận dụng ngôn ngữ linh hoạt trong giao tiếp thực tế.

4. Thảo luận và khuyến nghị

4.1. Thảo luận

Khi phân tích nguyên nhân của thực trạng năng lực thực hành giao tiếp hạn chế, nghiên cứu không phủ nhận sự tác động của các biến số ngoại lai khác như: sĩ số lớp học đông (gây khó khăn cho tương tác cá nhân), phương pháp giảng dạy truyền thống hay sự thiếu hụt môi trường giao tiếp bản ngữ. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, cấu trúc bài thi HSK đóng vai trò là “tác nhân định hướng cốt lõi”. Chính tính chất quyết định (high-stakes) của bài thi này đã chi phối cách giảng viên lựa chọn phương pháp dạy (dạy để thi - teaching to the test) và cách sinh viên phân bổ thời gian học (Cheng,

2005). Nói cách khác, các hạn chế về phương pháp hay môi trường thực chất là hệ quả phái sinh từ áp lực của việc tối ưu hoá điểm số bài thi giấy.

4.1.1. Giải mã sự chênh lệch từ góc độ quá trình thụ đắc ngôn ngữ

Hiện tượng điểm thi HSK (Nghe/Đọc/Viết) cao nhưng điểm thi HSKK (Nói) thấp hoặc không đạt là minh chứng điển hình cho vấn đề “Cao phân đề năng” (Điểm số cao - Năng lực thấp) thường thấy trong đào tạo ngoại ngữ (Chen Daoxi, 1999), (Zheng Chao & Mai Huamei, 2015). Để lí giải sâu sắc hiện tượng này, cần xem xét mô hình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai của Gass và Selinker (2008).

Theo đó, thụ đắc ngôn ngữ được định nghĩa là một tiến trình chuyển hoá nhận thức liên tục, khởi nguồn từ việc tiếp xúc với dữ liệu Đầu vào (Input), thông qua cơ chế sàng lọc để trở thành kiến thức Hấp thụ (Intake), trước khi được hệ thống hoá và tái hiện dưới dạng Đầu ra (Output).

Cấu trúc bài thi HSK phần nghe và đọc hiện tại được thiết kế hoàn toàn dưới dạng trắc nghiệm khách quan. Dạng bài này chủ yếu yêu cầu người học dừng lại ở mức độ Hấp thụ (Intake) (Gass và Selinker, 2008) tức là nhận diện và xử lí thông tin thụ động dựa trên các gợi ý có sẵn (đáp án A, B, C, D). Nào bộ người học hình thành thói quen dựa vào các “điểm tựa” hoặc “gợi ý dẫn đường” từ các phương án có sẵn để kích hoạt trí nhớ tái hiện (recognition memory).

Ngược lại, bài thi nói HSKK và giao tiếp thực tế đòi hỏi người học phải hoàn tất trọn vẹn chu trình đến bước Đầu ra (Output). Tại bước này, không còn các gợi ý bên ngoài, người học buộc phải tự thân thực hiện các thao tác nhận thức phức tạp: tự truy xuất từ vựng (lexical retrieval), kiến tạo cấu trúc ngữ pháp (syntactic formulation) và sản sinh lời nói (speech production) trong áp lực thời gian thực.

Do quá tập trung vào chiến lược luyện thi HSK (“mẹo” chọn đáp án), quy trình chuyển hoá tự nhiên từ Intake sang Output của sinh viên bị đứt gãy. Sự thiếu hụt các hoạt động rèn luyện năng lực chiến lược (strategic competence) khiến sinh viên lúng túng khi phải tự mình xây dựng hội thoại, dẫn đến sự phát triển lệch: năng lực thụ cảm (receptive skills) rất tốt nhưng năng lực sản sinh (productive skills) lại hạn chế.

4.1.2. Cơ chế tác động định hướng trong bối cảnh thi cử mang tính quyết định cao

Sự “bỏ bê mang tính chiến lược” đối với kĩ năng nói mà sinh viên thể hiện không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên. Theo Alderson và Wall (1993: 115-121), bản thân bài thi không trực tiếp thay đổi năng lực người học, nhưng tính chất quan trọng của bài thi sẽ định hình lại toàn bộ hệ sinh thái học tập. Tại cơ sở đào tạo nơi nghiên cứu diễn ra, chứng chỉ HSK (giấy) đóng vai trò là “tấm vé thông hành” mang tính quyết định đối với cơ hội trúng tuyển và điều kiện tốt nghiệp.

Hệ quả là, hiện tượng sinh viên cắt giảm thời gian luyện nói để dồn lực cho việc giải đề trắc nghiệm thực chất là một phản ứng thích nghi trước áp lực thi cử. Cheng (2005: 32) gọi đây là biểu hiện của sự “thu hẹp chương trình năng lực” (curriculum narrowing). Người học chủ động loại bỏ các nội dung không được kiểm tra ra khỏi vùng ưu tiên nhận thức, dẫn đến việc mục tiêu phát triển năng lực thực hành giao tiếp bị thay thế bởi mục tiêu thực dụng là tối ưu hoá điểm số bài thi. Sự chuyển dịch này giải thích rõ nét lí do tại sao các kĩ năng Đọc và Nghe luôn chiếm vị trí ưu tiên số 1 và số 2 trong chiến lược học tập, trong khi kĩ năng Nói bị đẩy xuống vị trí thấp nhất như đã phân tích tại Mục 3.3.

4.1.3. Hệ lụy đối với chất lượng đào tạo và vị thế cạnh tranh của nguồn nhân lực

Từ những phân tích về thực trạng lệch pha năng lực và cơ chế tác động định hướng nêu trên, có thể thấy vấn đề này đang đặt ra những thách thức không nhỏ đối với công tác đào tạo chuyên ngành Tiếng Trung Thương mại.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và quan hệ thương mại Việt - Trung ngày càng phát triển, yêu cầu của thị trường lao động đối với nhân sự không chỉ dừng lại ở văn bằng, chứng chỉ, mà đòi hỏi khả năng vận dụng ngôn ngữ linh hoạt để giải quyết các tác nghiệp chuyên môn như đàm phán, thuyết trình và phiên dịch. Tuy nhiên, việc sinh viên đạt điểm cao HSK nhưng hạn chế về năng lực khẩu

ngữ đang dẫn đến nguy cơ hình thành một thể hệ cử nhân “giỏi lý thuyết, yếu thực hành”, hay còn được định danh là hiện tượng “Tiếng Trung câm” (Mute Chinese) (Zheng Chao & Mai Huamei, 2015).

Sự thiếu hụt năng lực chiến lược trong giao tiếp thực tế sẽ trở thành rào cản lớn, làm suy giảm đáng kể năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Nếu không có những điều chỉnh kịp thời về chính sách đánh giá và định hướng rèn luyện, khoảng cách giữa “chuẩn đầu ra của nhà trường” và “yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp” sẽ ngày càng nói rộng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả đào tạo và uy tín của đơn vị trong việc cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

4.2. Một số khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, trong môi trường giáo dục chịu áp lực cao từ các kỳ thi chuẩn hoá, hành vi dạy và học chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi cấu trúc bài thi (tác động định hướng). Do đó, để khắc phục triệt để sự chênh lệch trong cơ cấu năng lực của người học, các giải pháp đơn lẻ về đổi mới phương pháp hay khuyến khích ý thức tự giác sẽ khó phát huy hiệu quả nếu thiếu vắng một cơ chế chính sách đồng bộ. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất hệ thống giải pháp như sau:

Thứ nhất, giải pháp tiên quyết: Định chế hoá chứng chỉ HSKK trong khung năng lực chuẩn đầu ra. Đây được xem là giải pháp mang tính “gốc rễ”, giải quyết trực tiếp nguyên nhân gây ra tác động định hướng tiêu cực khiến sinh viên nảy sinh tâm lý học lệch. Các cơ sở đào tạo cần ban hành quy định bắt buộc tích hợp chứng chỉ HSKK (Nói) song hành với chứng chỉ HSK trong các tiêu chí xét tuyển đầu vào, xét cấp học bổng và xét công nhận tốt nghiệp. Việc “luật hoá” vai trò của kỹ năng nói sẽ chuyển hoá kỹ năng này từ một nội dung mang tính “tự chọn” trở thành yêu cầu “bắt buộc”. Sự thay đổi về cơ chế đánh giá này buộc sinh viên phải tái cấu trúc chiến lược học tập, chuyển dịch nguồn lực thời gian và nhận thức sang rèn luyện kỹ năng nói để đáp ứng chuẩn đầu ra, thay vì chỉ tập trung vào các mẹo làm bài thi giấy. Đây chính là cơ sở kiến tạo nên “tác động định hướng tích cực” (Positive Washback) (Cheng, 2005).

Thứ hai, giải pháp bổ trợ: Tái cấu trúc chương trình và đổi mới phương pháp giảng dạy. Đáp ứng trực tiếp thực trạng đầu vào của sinh viên năm thứ nhất vốn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ phương thức học tập ứng thí ở bậc phổ thông, Nhà trường cần ưu tiên tăng cường thời lượng cho các học phần “Thực hành tiếng” nghiêng về kỹ năng Khẩu ngữ ngay từ năm học đầu tiên. Việc gia tăng giờ thực hành là cần thiết để bù đắp sự thiếu hụt phản xạ và giúp sinh viên sớm lấy lại sự cân bằng giữa kiến thức tích lũy (Nghe-Đọc) với khả năng vận dụng thực tế. Song song đó, giảng viên cần chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình “Lớp học đảo ngược” (Flipped Classroom). Theo đó, các nội dung lý thuyết và từ vựng (Input) được chuyển tải qua tài liệu số để sinh viên chủ động tiếp nhận tại nhà (Phạm Thị Thu Hương, 2023). Thời gian quý báu trên lớp được dành trọn vẹn cho các hoạt động sản sinh lời nói (Output). Việc thiết kế các nhiệm vụ học tập (Task-based learning) mô phỏng bài thi HSKK và các tình huống thực tiễn sẽ giúp sinh viên được trải nghiệm môi trường giao tiếp chuyên sâu, qua đó giảm thiểu rào cản tâm lý và tăng cường phản xạ ngôn ngữ (Đỗ Tiến Quân, & Đào Thị Thùy Dương, 2024), (Nguyễn Văn Tư, 2019).

Thứ ba, về phía người học: Chủ động tái định hình tư duy năng lực. Dưới sự định hướng của chính sách và phương pháp mới, sinh viên cần thay đổi tâm thế từ “học để thi lấy điểm” sang “học để thực hành giao tiếp”. Người học cần nhận thức rõ rằng năng lực chiến lược (khả năng xử lý tình huống linh hoạt) (Canale, M., & Swain, M., 1980) không chỉ là điều kiện để vượt qua bài thi HSKK mà còn là yếu tố cốt lõi quyết định vị thế cạnh tranh và khả năng thích ứng nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

5. Kết luận

Nghiên cứu về sự chênh lệch giữa điểm số chứng chỉ HSK và năng lực thực hành giao tiếp của sinh viên năm thứ nhất tại Trường Đại học Thương mại đã dẫn đến những kết luận quan trọng sau:

Thứ nhất, nghiên cứu xác nhận sự tồn tại của một khoảng cách lớn giữa kết quả thi chuẩn hoá và

khả năng vận dụng ngôn ngữ thực tế. Mặc dù nhóm đối tượng khảo sát có nền tảng lý thuyết và kỹ năng thụ động (Nghe - Đọc) rất tốt với tỉ lệ đạt chuẩn HSK 4 và 5 ở mức cao, nhưng năng lực thực hành giao tiếp lại không tương xứng. Sự chênh lệch này không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên mà là hệ quả trực tiếp từ tác động định hướng của bài thi HSK đối với quá trình học tập.

Thứ hai, nghiên cứu đã nhận diện và làm rõ sự dịch chuyển trong chiến lược học tập của sinh viên theo hướng thực dụng. Dưới áp lực của một kỳ thi mang tính quyết định cao (high-stakes testing), sinh viên đã hình thành tư duy “tối ưu hoá điểm số” thông qua việc tập trung vào các kỹ năng thi giấy và thực hiện sự “bỏ bê mang tính chiến lược” đối với kỹ năng nói. Việc sinh viên xếp kỹ năng Nói vào nhóm ưu tiên thấp nhất trong quỹ thời gian tự học đã minh chứng cho sự đứt gãy trong quy trình chuyển hoá từ kiến thức thụ đắc sang năng lực sản sinh.

Thứ ba, để khắc phục tình trạng này, nghiên cứu đề xuất cần có sự điều chỉnh đồng bộ từ chính sách đánh giá đến chương trình đào tạo. Việc định chế hoá chứng chỉ HSKK vào chuẩn đầu ra và tăng cường thời lượng thực hành nói cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất là những giải pháp cấp thiết. Những điều chỉnh này không chỉ nhằm bù đắp thiếu hụt kỹ năng từ bậc phổ thông mà còn định hướng người học xây dựng lộ trình rèn luyện toàn diện, hướng tới mục tiêu cuối cùng là làm chủ ngôn ngữ trong môi trường giao tiếp thực tế.

Tóm lại, việc thu hẹp khoảng cách giữa văn bằng và thực lực đòi hỏi một nỗ lực thay đổi từ cả phía cơ sở đào tạo và người học, nhằm đảm bảo rằng chứng chỉ HSK không chỉ là “tấm vé thông hành” về mặt thủ tục mà còn phản ánh đúng giá trị năng lực thực hành giao tiếp của sinh viên trong bối cảnh hội nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Tiến Quân, & Đào Thị Thùy Dương. (2024). *Nghiên cứu hiệu quả của phương pháp tương tác trong phát triển kỹ năng nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở tại Trường Đại học Hùng Vương*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Tập 02, Số 69, tr.35 - 43.
2. Nguyễn Văn Tư. (2019). *Vận dụng phương pháp “dạy học ngôn ngữ theo nhiệm vụ” vào dạy học kỹ năng nói trong tiếng Trung Quốc*. Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hoá, Tập 03, Số 03, tr.407 - 417.
3. Phạm Thị Thu Hương. (2023). *Phương pháp giảng dạy môn học Tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Tập 19, Số 07, tr.6 - 13.
4. Trần Thị Phương Thu. (2025). *Nghiên cứu và giảng dạy ngữ dụng học tiếng Trung: Thực trạng và giải pháp*. Tạp chí Tâm lý - Giáo dục, Tập 31, Số 01, tr.60 - 63.

Tiếng nước ngoài

5. Alderson, J. C., & Wall, D. (1993). *Does washback exist?*. Oxford University Press.
6. Canale, M., & Swain, M. (1980). *Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing*. Oxford University Press.
7. Chen Daoxi. [陈道喜]. (1999). *改变外语教学中高分低能应注意的几个问题*. Journal of Fujian College of Architecture & C.E.
8. Cheng, L. (2005). *Changing language teaching through language testing: A washback study*. Cambridge University Press.
9. Gass, S. M., & Selinker, L. (2008). *Second language acquisition: An introductory course (3rd ed.)*. Routledge.
10. Zhang Sha [张莎]. (2012). *当代大学生“高分低能”现状的原因及对策分析*. 科教导刊.
11. Zheng Chao [郑超] & Mai Huamei. [麦华美]. (2015). *从选答式听力理解训练看外语教育的一种“高分低能”现象*. Second Language Learning Research (第二语言学习研究).